

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HẠ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Doãn Văn Quang	Chủ tịch
Ông Daisuke Komoto	Ủy viên
Ông Shunjiro Suga	Ủy viên
Ông Doãn Trường Giang	Ủy viên
Ông Trần Văn Thiệu	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Doãn Trường Giang	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Chi	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Doãn Trường Giang - Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Trường Giang

Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2021

Số: 032302/2021/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 21 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-1
Ngày 23 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.227.155.450	109.396.244.191
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	50.088.118.697	5.423.081.149
1. Tiền	111		8.388.118.697	3.774.185.555
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.700.000.000	1.648.895.594
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.974.910.284	51.577.320.522
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	178.351.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.241.956.140	466.386.650
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3a	15.390.589.041	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2a	25.301.308.452	50.891.526.118
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		41.056.651	41.056.651
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	5.023.927.921	2.226.233.203
1. Hàng tồn kho	141		5.023.927.921	2.226.233.203
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140.198.548	169.609.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4a	140.198.548	169.609.317
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.281.400.195	83.294.545.941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		140.593.539.448	29.303.539.448
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3b	111.290.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.2b	29.303.539.448	29.303.539.448
II. Tài sản cố định	220		20.724.669.994	14.620.361.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.724.669.994	14.200.361.523
- Nguyên giá	222		47.030.695.487	36.009.086.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.306.025.493)	(21.808.724.758)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	420.000.000
- Nguyên giá	228		305.000.000	725.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(305.000.000)	(305.000.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.800.000.000	19.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.6	19.800.000.000	19.800.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.163.190.753	19.570.644.970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4b	17.163.190.753	19.570.644.970
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		295.508.555.645	192.690.790.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		99.473.420.703	57.705.924.387
I. Nợ ngắn hạn	310		72.653.514.278	35.314.909.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.837.260.325	6.753.698.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.7	35.934.302.370	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	17.017.369.492	14.531.467.728
4. Phải trả người lao động	314		8.605.216.726	7.384.544.070
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.828.060.000	2.631.480.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	3.571.854.725	3.025.568.595
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		859.450.640	988.150.640
II. Nợ dài hạn	330		26.819.906.425	22.391.014.991
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	26.819.906.425	22.391.014.991
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.035.134.942	134.984.865.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	196.035.134.942	134.984.865.745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.537.064.160	19.537.064.160
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		85.447.801.585	31.009.858.083
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.050.269.197	54.437.943.502
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		61.050.269.197	54.437.943.502
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		295.508.555.645	192.690.790.132


Đào Thị Xuyên
Người lập biểu

Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởngDoãn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	709.817.353.365	586.964.660.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.524.961	1.637.377.041
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		709.800.828.404	585.327.283.337
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	558.256.394.460	460.068.338.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		151.544.433.944	125.258.944.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.372.461.648	7.493.694.709
7. Chi phí tài chính	22		69.879.452	136.487.208
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.879.452	136.487.208
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	69.509.030.046	53.477.538.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.549.693.303	9.704.733.165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.788.292.791	69.433.880.086
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.177.605.174	2.510.006.573
12. Chi phí khác	32	VI.7	924.593.789	627.984.476
13. Lợi nhuận khác	40		2.253.011.385	1.882.022.097
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.041.304.176	71.315.902.183
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	15.991.034.979	13.624.485.875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61.050.269.197	57.691.416.308



Đào Thị Xuyên
Người lập biểu



Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Đoàn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	77.041.304.176	71.315.902.183
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.497.300.735	3.508.180.164
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.752.461.648)	(7.493.694.709)
Chi phí lãi vay	06	69.879.452	136.487.208
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	75.856.022.715	67.466.874.846
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	21.024.178.565	(7.081.824.187)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(2.797.694.718)	(1.001.052.867)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	39.974.988.620	(15.422.913.703)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.436.864.986	(8.639.422.254)
Tiền lãi vay đã trả	14	(69.879.452)	(136.487.208)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.061.562.283)	(10.191.113.748)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(128.700.000)	(1.328.390.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122.234.218.433	23.665.670.879
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.021.609.206)	(5.730.978.180)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.800.000.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(141.290.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	64.609.410.959	40.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.341.282.362	3.621.349.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.560.915.885)	17.890.370.851
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	23.685.946.843
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(23.685.946.843)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.265.000)	(42.534.748.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.265.000)	(42.534.748.521)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	44.665.037.548	(978.706.791)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.423.081.149	6.401.787.940
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	50.088.118.697	5.423.081.149

Đào Thị Xuyên
Người lập biểu

Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng



Đoãn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700433939 cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 09 năm 2019 vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 309 người (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 259 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, nhập khẩu mặt hàng nước giải khát có cồn và không có cồn (Bia, rượu và các loại nước giải khát khác);
- Kinh doanh dịch vụ tổng hợp;
- Nhập khẩu trực tiếp máy móc, thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, nhập khẩu mặt hàng nước giải khát có cồn và không có cồn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35
Máy móc thiết bị	07 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.647.763.980	690.679.196
Tiền gửi ngân hàng	6.740.354.717	3.083.506.359
Các khoản tương đương tiền (*)	41.700.000.000	1.648.895.594
Cộng	50.088.118.697	5.423.081.149

(*) Gồm các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất tiền gửi từ 3.8%/năm đến 4,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	22.914.413.850	45.135.144.422
Tạm ứng	953.459.400	891.323.400
Dự thu lãi ngân hàng	96.127.704	4.064.948.418
Phải thu khác	1.337.307.498	800.109.878
Cộng	25.301.308.452	50.891.526.118
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai (ii)	29.303.539.448	29.303.539.448
Cộng	29.303.539.448	29.303.539.448
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)	29.303.539.448	29.303.539.448

- (i) Gồm các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại Ngân hàng để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thanh toán L/C phát sinh từ các đơn đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty, cụ thể:
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2020/479127/HĐBĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 3,4%/năm, kỳ hạn 01 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2020 là 502.762.702 đồng.
 - Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2020/479127/HĐBĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 3,2%/năm, có kỳ hạn 01 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2020 là 12.175.739.378 đồng.
 - Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2020/479127/HĐBĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long, về việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất 3,8%/năm, kỳ hạn 01 tháng. Số dư cầm cố của hợp đồng này tại 31/12/2020 là 10.094.739.726 đồng.
- (ii) Khoản chênh lệch giữa giá trị nguồn vốn trước khi chuyển đổi của Công ty CP Bia và NGK Hạ Long tại chi nhánh Đông Mai, và vốn góp thực tế tại Công ty CP Bia và NGK Đông Mai, theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp chi nhánh Đông Mai tại thời điểm 30/09/2009, Công ty CP Bia và NGK Hạ Long góp vốn 19,8 tỷ đồng thành lập công ty Đông Mai. Phần còn lại 58.543.881.593 đồng Công ty CP Bia và NGK Đông Mai phải trả cho Công ty CP Bia và NGK Hạ Long. Khoản phải trả này không bị tính phí sử dụng và có thời gian hoàn trả không quá 10 năm từ ngày Công ty CP Bia và NGK Đông Mai chính thức được thành lập. Đến thời điểm ngày 31/12/2020, Công ty CP Bia và NGK Đông Mai đã hoàn trả lại cho Công ty CP Bia và NGK Hạ Long số tiền 29.240.342.145 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai (i)	15.390.589.041	-
Cộng	15.390.589.041	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai (ii)	111.290.000.000	-
Cộng	111.290.000.000	-
Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)	126.680.589.041	-
 (i) Gồm các Hợp đồng cho vay với Công ty cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai, thời gian cho vay là 15 tháng, với lãi suất 0%/năm, mục đích cho vay để Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.		
(ii) Gồm các Hợp đồng cho vay với Công ty cổ phần Bia và Nước giải khát Đông Mai, thời gian cho vay là 10 năm, với lãi suất 0%/năm, mục đích cho vay để đầu tư nâng cấp, hoàn thiện nhà máy sản xuất Bia.		

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khác	140.198.548	169.609.317
Cộng	140.198.548	169.609.317
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.997.924.871	19.405.379.088
Chi phí trả trước khác	165.265.882	165.265.882
Cộng	17.163.190.753	19.570.644.970

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	420.000.000	305.000.000	725.000.000
Thanh lý, nhượng bán	420.000.000	-	420.000.000
Số dư cuối năm	-	305.000.000	305.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	305.000.000	305.000.000
Số dư cuối năm	-	305.000.000	305.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	420.000.000	-	420.000.000
Tại ngày cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Đông Mai (i)	19.800.000.000	19.800.000.000
Cộng	19.800.000.000	19.800.000.000

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ tại thời điểm kết thúc năm tài chính

7. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phạm Thị Nhung	11.495.535.977	-
Công ty TNHH Minh Linh Star	3.637.399.999	-
Vũ Minh Chung	2.760.800.000	-
Các đối tượng khác	18.040.566.394	-
Cộng	35.934.302.370	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.309.194.867	-	1.712.610.405	-
Công cụ, dụng cụ	688.032.334	-	481.974.278	-
Hàng hóa	26.700.720	-	31.648.520	-
Cộng	5.023.927.921	-	2.226.233.203	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.144.226.254	2.377.039.813	32.116.966.256	370.853.958	36.009.086.281
Mua trong năm	-	-	9.623.223.636	-	9.623.223.636
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.398.385.570	-	-	-	1.398.385.570
Số dư cuối năm	2.542.611.824	2.377.039.813	41.740.189.892	370.853.958	47.030.695.487
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	621.007.627	2.377.039.813	18.519.192.083	291.485.235	21.808.724.758
Khấu hao trong năm	106.882.446	-	4.349.509.209	40.909.080	4.497.300.735
Số dư cuối năm	727.890.073	2.377.039.813	22.868.701.292	332.394.315	26.306.025.493
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	523.218.627	-	13.597.774.173	79.368.723	14.200.361.523
Tại ngày cuối năm	1.814.721.751	-	18.871.488.600	38.459.643	20.724.669.994

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 12.919.876.391 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH TM & SX BB Tiến Vinh	665.939.300	943.421.450
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh MALAYA Việt Nam	587.356.169	1.841.554.288
Công ty TNHH QC&DV TM Minh Chiến	422.861.990	-
Phải trả nhà cung cấp khác	2.161.102.866	3.968.722.625
Cộng	3.837.260.325	6.753.698.363
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)	-	1.214.842.616

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp, bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	434.270.421	70.666.983.122	70.204.652.908	896.600.635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.624.485.875	15.991.034.979	14.061.562.283	15.553.958.571
Thuế thu nhập cá nhân	472.711.432	606.369.203	512.270.349	566.810.286
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	747.655.426	747.655.426	-
Các loại thuế khác	-	1.635.187	1.635.187	-
Cộng	14.531.467.728	88.013.677.917	85.527.776.153	17.017.369.492

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thưởng cho các đại lý	2.828.060.000	2.630.820.000
Các khoản trích trước khác	-	660.000
Cộng	2.828.060.000	2.631.480.000

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	55.878.228	53.313.730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.515.976.497	2.972.254.865
Cộng	3.571.854.725	3.025.568.595
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.819.906.425	22.391.014.991
Cộng	26.819.906.425	22.391.014.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	19.537.064.160	33.475.109.562	41.495.178.884	124.507.352.606				
Lãi trong năm	-	-	-	57.691.416.308	57.691.416.308				
Phân phối cổ tức năm 2018	-	-	(2.465.251.479)	(39.281.275.715)	(41.746.527.194)				
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	(3.253.472.806)	(3.253.472.806)				
Trích thường ban điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)				
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.913.903.169)	(1.913.903.169)				
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	19.537.064.160	31.009.858.083	54.437.943.502	134.984.865.745				
Lãi trong năm	-	-	-	61.050.269.197	61.050.269.197				
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	54.437.943.502	(54.437.943.502)	-				
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	19.537.064.160	85.447.801.585	61.050.269.197	196.035.134.942				

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 17 tháng 06 năm 2020.

Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	709.817.353.365	586.964.660.378
Trong đó:		
- Doanh thu bán bia	629.068.474.974	511.573.347.416
- Doanh thu vận chuyển bia	80.748.878.391	75.391.312.962
Các khoản giảm trừ doanh thu	16.524.961	1.637.377.041
- Chiết khấu thương mại	16.524.961	1.637.377.041
Cộng	709.800.828.404	585.327.283.337

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán bia	520.911.875.478	423.953.736.580
Giá vốn vận chuyển bia	37.344.518.982	36.114.602.261
Cộng	558.256.394.460	460.068.338.841

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.372.461.648	4.240.221.903
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.253.472.806
Cộng	3.372.461.648	7.493.694.709

4. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	20.166.702.033	14.142.468.078
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	11.020.126.821	9.030.242.282
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.281.112	24.281.112
Thuế, phí và lệ phí	48.474.599	38.001.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.823.064.128	22.139.829.741
Chi phí khác bằng tiền	6.426.381.353	8.102.716.213
Cộng	69.509.030.046	53.477.538.746

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.112.368.551	4.690.730.580
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	1.192.721	1.950.674
Chi phí khấu hao TSCĐ	429.556.637	273.472.218
Thuê, phí và lệ phí	767.539.965	759.703.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.687.556	520.581.956
Chi phí bằng tiền khác	3.400.347.873	3.458.294.611
Cộng	10.549.693.303	9.704.733.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu bồi hoàn tiền đặt cọc vỏ chai	103.436.439	1.401.622.131
Thanh lý tài sản cố định	2.380.000.000	-
Tiền cho thuê nhà	-	161.147.444
Thanh lý thiết bị bán hàng	353.778.958	444.388.180
Thu nhập khác	340.389.777	502.848.818
Cộng	3.177.605.174	2.510.006.573

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính	431.193.167	60.000.000
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp	301.090.179	208.538.537
Các khoản khác	192.310.443	359.445.939
Cộng	924.593.789	627.984.476

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	77.041.304.176	71.315.902.183
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	728.488.680	(3.193.472.806)
Các khoản điều chỉnh tăng	728.488.680	60.000.000
- Chi phí không hợp lý khi tính thuế	728.488.680	60.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	3.253.472.806
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	3.253.472.806
Thu nhập chịu thuế	77.769.792.856	68.122.429.377
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.553.958.571	13.624.485.875
Truy thu thuế TNDN năm 2018 và năm 2019	437.076.408	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.991.034.979	13.624.485.875

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.656.655.003	8.074.914.027
Chi phí nhân công	48.066.324.154	20.169.926.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.497.300.735	1.625.736.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.279.512.628	5.441.322.456
Chi phí khác bằng tiền	12.903.449.811	12.153.269.112
Cộng	117.403.242.331	47.465.169.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	Công ty con	
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	520.906.927.678	466.168.224.307
Cộng	520.906.927.678	466.168.224.307
Cổ tức nhận được trong năm		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	-	3.253.472.806
Cộng	-	3.253.472.806
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	29.303.539.448	29.303.539.448
Cộng	29.303.539.448	29.303.539.448
Các khoản phải trả người bán		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	-	1.214.842.616
Cộng	-	1.214.842.616
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	213.403.450	-
Cộng	213.403.450	-
Phải thu về cho vay		
Công ty CP Bia và Nước giải khát Đông Mai	126.680.589.041	-
Cộng	126.680.589.041	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương	1.857.719.866	1.531.108.468
Cộng	1.857.719.866	1.531.108.468

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Đào Thị Xuyên
Người lập biểu

Đào Thị Xuyên
Kế toán trưởng

Đoàn Trường Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 03 năm 2021

